BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-40
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên
Ông Trần Hữu Cuông	Ủy viên
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2017
Ông Nguyễn Khả Yêm	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phùng Quang Hiệp

Số: 190318.006 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 19 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC	
Ngô Minh Quý	**Nguyễn Thế Văn**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1	Số: 2874-2015-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.016.419.509.459**	**972.393.208.016**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**79.120.566.426**	**108.333.795.180**
111	1. Tiền		59.120.566.426	88.333.795.180
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	20.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**70.000.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**332.487.319.367**	**459.528.079.494**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	286.760.689.665	443.038.442.608
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	65.698.126.828	36.832.411.369
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.451.265.339	2.341.836.852
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.422.762.465)	(22.684.611.335)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**518.043.443.051**	**391.950.686.388**
141	1. Hàng tồn kho		518.043.443.051	391.950.686.388
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**16.768.180.615**	**12.580.646.954**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.628.566.648	5.711.684.875
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.691.073.081	5.684.958.766
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	448.540.886	1.184.003.313
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**221.512.360.021**	**195.408.836.553**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**10.000.000**	**74.741.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	74.741.000
220	**II. Tài sản cố định**		**162.123.823.092**	**152.228.362.386**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	65.109.814.925	52.803.059.411
222	*- Nguyên giá*		*441.006.884.732*	*415.015.549.060*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(375.897.069.807)*	*(362.212.489.649)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	97.014.008.167	99.425.302.975
228	*- Nguyên giá*		*113.624.444.707*	*113.624.444.707*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(16.610.436.540)*	*(14.199.141.732)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**11.908.371.588**	**718.883.567**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	11.908.371.588	718.883.567
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**28.582.556.709**	**28.582.556.709**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**18.887.608.632**	**13.804.292.891**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	18.033.619.990	12.309.592.778
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	853.988.642	1.494.700.113
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.237.931.869.480**	**1.167.802.044.569**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**649.015.834.796**	**600.934.866.716**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**648.577.102.524**	**600.418.072.218**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	135.520.863.588	96.055.688.450
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		583.832.667	931.325.219
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.878.434.005	10.986.213.076
314	4. Phải trả người lao động		20.609.897.889	20.704.801.492
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.299.676.535	13.467.321.599
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.846.184.835	8.718.275.047
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	464.056.655.690	440.010.359.863
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.781.557.315	9.544.087.472
330	**II. Nợ dài hạn**		**438.732.272**	**516.794.498**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	182.732.272	196.394.498
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	256.000.000	320.400.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**588.916.034.684**	**566.867.177.853**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**589.026.880.039**	**567.002.757.661**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*478.973.330.000*	*478.973.330.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		26.949.519.061	4.302.304.710
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.713.107.841	76.336.199.814
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*17.287.477.071*	*13.838.740.563*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*58.425.630.770*	*62.497.459.251*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**(110.845.355)**	**(135.579.808)**
431	1. Nguồn kinh phí	21	(110.845.355)	(135.579.808)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.237.931.869.480**	**1.167.802.044.569**

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**2.392.263.952.491**	**2.347.200.135.578**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	9.682.652.689	8.776.463.625
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.382.581.299.802**	**2.338.423.671.953**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**2.150.367.811.550**	**2.110.383.945.614**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**232.213.488.252**	**228.039.726.339**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	24.606.558.762	18.757.475.269
22	7. Chi phí tài chính	27	29.269.320.675	23.618.503.029
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*28.431.374.586*	*22.657.069.579*
24	8. Chi phí bán hàng	28	93.916.305.347	99.940.606.491
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	27.266.611.759	25.691.377.677
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**106.367.809.233**	**97.546.714.411**
31	11. Thu nhập khác	30	5.811.791.717	14.173.770.075
32	12. Chi phí khác	31	1.025.427.356	642.548.934
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.786.364.361**	**13.531.221.141**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**111.154.173.594**	**111.077.935.552**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	18.559.698.253	21.336.776.614
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	640.711.471	(1.494.700.113)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**91.953.763.870**	**91.235.859.051**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**1.920**	**1.905**

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*111.154.173.594*	*111.077.935.552*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.958.274.632	22.974.128.633
03	- Các khoản dự phòng		3.738.151.130	(979.060.003)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(165.744.209)	(672.217.095)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.867.463.153)	(17.518.635.697)
06	- Chi phí lãi vay		28.431.374.586	22.657.069.579
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*143.248.766.580*	*137.539.220.969*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		119.245.031.443	(130.940.052.843)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(126.092.756.663)	370.815.477.708
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32.314.489.517	(104.222.166.156)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.640.908.985)	(3.621.448.591)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.676.791.088)	(22.602.026.540)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.685.714.658)	(26.325.096.807)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		53.835.883	847.884.800
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.425.638.749)	(10.962.273.063)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*102.340.313.280*	*210.529.519.477*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(45.043.223.359)	(8.494.281.392)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		282.256.899	249.727.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.451.129.820	17.235.297.314
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(93.309.836.640)*	*8.990.743.194*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.685.241.148.403	1.152.101.683.174
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.661.245.852.576)	(1.213.779.666.079)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.412.387.100)	(93.890.958.700)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(38.417.091.273)*	*(155.568.941.605)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(29.386.614.633)**	**63.951.321.066**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**108.333.795.180**	**44.262.117.565**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		173.385.879	120.356.549
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**79.120.566.426**	**108.333.795.180**

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE .

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chiết khấu bán hàng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	14.284.116.369	18.446.610.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.836.450.057	69.887.184.568
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
	79.120.566.426	**108.333.795.180**

(*) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
	70.000.000.000	**70.000.000.000**	**-**	**-**

(*) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé, số tiền 35.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, số tiền 35.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-
	28.582.556.709	**-**	**28.582.556.709**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem chi tiết Thuyết minh 40

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	- Công ty CP Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	23.318.087.900	19.009.155.000
	- Công ty TNHH Hoàng Thuận Tín	16.648.699.384	-
	- Đại lý Huy Chính	12.157.928.516	16.121.136.881
	- Vy Văn Thể	12.067.334.387	14.281.144.387
	- Công ty TNHH Thương mại Tân Thành	8.767.925.450	7.407.523.750
	- Công ty TNHH Tấn Tài	10.643.519.564	8.596.210.961
	- Hearty Chem Corporation	8.409.436.425	31.462.434.000
	- Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 - Chi nhánh Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh	9.036.083.000	6.902.816.338
	- Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	6.224.153.110	3.468.945.547
	- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Tú	4.410.798.491	6.157.924.309
	- SL Agrimex Grolip Co.,Ltd	2.763.495.670	9.590.946.230
	- Công ty TNHH Phu Đoan	747.815.034	14.319.829.534
	- Công ty CP Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	-	7.270.500.000
	- Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	18.263.400.000
	- Heng Pich Chhay	-	21.253.459.200
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	171.565.412.734	258.933.016.471
		286.760.689.665	**443.038.442.608**
b)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan** (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	**1.410.039.948**	**963.485.820**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	23.612.500.000	-	23.355.955	-
- Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	11.025.058.000	-	-	-
- Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	5.970.331.000	-	-	-
- Young Inh Trade Co.	4.653.835.297	-	-	-
- Công ty CP Xây dựng tư vấn thiết kế Quốc tế Đông Á	4.151.243.600	-	3.010.246.400	-
- Hearty Chem Corporation	3.143.259.747	-	-	-
- Kallol General Trading LLC	-	-	16.606.329.000	-
- Trả trước cho người bán khác	13.141.899.184	-	17.192.480.014	-
	65.698.126.828	-	**36.832.411.369**	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40).	**34.751.545.000**	-	**73.355.955**	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	2.181.944.445	-	33.611.111	-
- Phải thu Công ty CP Vận tải 1 Traco - tiền đền bù hàng hóa vận chuyển	3.651.338.145	-	-	-
- Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	(18.765.000)	18.765.000	(18.765.000)
- Phải thu Hội đồng quản trị tiền thù lao	34.800.000	-	554.000.000	-
- Phải thu khác	270.339.039	-	59.437.243	-
	6.451.265.339	**(18.765.000)**	**2.341.836.852**	**(18.765.000)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	(10.000.000)	74.741.000	-
	10.000.000	**(10.000.000)**	**74.741.000**	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- DNTN Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
- Công ty CP Tập đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	2.954.703.200	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.534.485.331	-	3.534.485.331	-
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	-	2.052.498.348	-
- Công ty CP Công nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	-	1.625.632.560	-
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	-	1.026.767.935	-
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	-	958.333.307	-
- Các đối tượng khác	19.112.028.982	8.511.040.448	10.403.367.107	3.540.529.703
	34.933.802.913	**8.511.040.448**	**26.225.141.038**	**3.540.529.703**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	19.247.719.240	-	55.814.637.587	-
Nguyên liệu, vật liệu	301.569.277.347	-	181.792.704.043	-
Công cụ, dụng cụ	70.331.307	-	63.457.335	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.161.889.790	-	4.637.727.356	-
Thành phẩm	168.972.943.646	-	144.586.802.498	-
Hàng hoá	5.373.539.998	-	1.152.647	-
Hàng gửi đi bán	20.647.741.723	-	5.054.204.922	-
	518.043.443.051	**-**	**391.950.686.388**	**-**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí quảng cáo	695.151.506	2.606.603.397
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.377.109.856	1.184.215.090
	Chi phí vận chuyển	730.977.439	1.810.489.388
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	825.327.847	110.377.000
		3.628.566.648	**5.711.684.875**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	379.241.295	-
	Chi phí sửa chữa lớn tài sản	16.222.472.733	12.309.592.778
	Chi phí phân bổ chất xúc tác	1.327.003.179	-
	Chi phí trả trước dài hạn khác	104.902.783	-
		18.033.619.990	**12.309.592.778**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	163.146.199.944	214.064.213.820	34.882.500.533	2.922.634.763	415.015.549.060
- Mua trong năm	-	5.029.356.239	4.121.311.583	1.126.942.000	10.277.609.822
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.764.903.654	7.811.221.862	-	-	23.576.125.516
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.426.698.065)	(3.332.023.347)	(103.678.254)	(7.862.399.666)
Số dư cuối năm	**178.911.103.598**	**222.478.093.856**	**35.671.788.769**	**3.945.898.509**	**441.006.884.732**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	154.702.524.482	176.575.849.296	29.054.142.219	1.879.973.652	362.212.489.649
- Khấu hao trong năm	3.352.766.019	15.708.796.667	1.943.313.868	542.103.270	21.546.979.824
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.426.698.065)	(3.332.023.347)	(103.678.254)	(7.862.399.666)
Số dư cuối năm	**158.055.290.501**	**187.857.947.898**	**27.665.432.740**	**2.318.398.668**	**375.897.069.807**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.443.675.462	37.488.364.524	5.828.358.314	1.042.661.111	52.803.059.411
Tại ngày cuối năm	**20.855.813.097**	**34.620.145.958**	**8.006.356.029**	**1.627.499.841**	**65.109.814.925**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 291.619.308.468 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại 125B Cách Mạng Tháng 8, phường 5, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2062 và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 113.624.444.707 đồng và 16.610.436.540 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2017 là 2.411.294.808 đồng.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***498.961.749***	***718.883.567***
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/ngày - Nhà máy Hiệp phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
- Dự án Bồn chứa Axit sunphuric	-	356.740.000
- Dự án đường nội bộ nhà máy Hiệp Phước	-	45.700.000
- Dự án xây dựng nhà xưởng NPK Long Thành	9.000.000	-
- Dự án xây dựng xưởng sản xuất NPK	166.818.182	-
- Chi phí khác	6.700.000	-
Mua sắm tài sản cố định	***1.078.000.000***	-
- Phần mềm quản trị Doanh nghiệp	1.078.000.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	***10.331.409.839***	-
- Hệ sản xuất HN 150.000T/N	7.474.496.336	-
- Hơi nước thùng quay 60.000 tấn/ngày	2.408.310.093	-
- Dự án sửa chữa, cải tạo dây chuyền đĩa	448.603.410	-
	11.908.371.588	**718.883.567**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	31.007.987.500	31.007.987.500	24.706.618.545	24.706.618.545
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Thành Lộc	12.657.785.000	12.657.785.000	613.000.000	613.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Đường Sắt Hải Phòng	13.725.093.574	13.725.093.574	7.934.050.051	7.934.050.051
- K+S Asia Pacific Pte Ltd	6.148.965.414	6.148.965.414	-	-
- Công ty CP Tập đoàn VINACAM	6.100.000.000	6.100.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Tú	7.374.770.000	7.374.770.000	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu An An	4.855.626.000	4.855.626.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa Thơm	5.280.123.286	5.280.123.286	3.492.222.499	3.492.222.499
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	-	10.225.000.000	10.225.000.000
- Công ty CP Nông sản Long Hải	-	-	4.504.808.700	4.504.808.700
- Phải trả các đối tượng khác	48.370.512.814	48.370.512.814	44.579.988.655	44.579.988.655
	135.520.863.588	**135.520.863.588**	**96.055.688.450**	**96.055.688.450**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	**31.038.644.762**	**31.038.644.762**	**24.706.618.545**	**24.706.618.545**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.007.190.131	11.305.856.811	11.518.408.318	-	1.794.638.624
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.184.003.313	-	7.372.515.198	6.637.052.771	448.540.886	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.457.183.466	18.559.698.253	25.685.714.658	-	331.167.061
Thuế Thu nhập cá nhân	-	972.563.754	1.470.421.810	2.192.070.714	-	250.914.850
Thuế Tài nguyên	-	-	16.396.600	16.396.600	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	549.275.725	608.463.909	656.026.164	-	501.713.470
Các loại thuế khác	-	-	9.100.000	9.100.000	-	-
	1.184.003.313	**10.986.213.076**	**39.342.452.581**	**46.714.769.225**	**448.540.886**	**2.878.434.005**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.154.999.540	400.416.042
Trích trước chi phí chiết khấu	4.269.943.209	7.473.500.563
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.521.699.349	5.555.077.194
Chi phí phải trả khác	353.034.437	38.327.800
	8.299.676.535	**13.467.321.599**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT,BHTN	1.431.001.066	433.937.658
- Phải trả về cổ phần hoá	4.570.745.595	4.570.745.595
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	146.500.000	100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	675.338.900	821.193.100
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa của CBCNV	141.373.367	449.918.585
- Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty	109.525.000	417.024.000
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.347.714.650	1.315.035.562
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	423.986.257	610.420.547
	8.846.184.835	**8.718.275.047**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	256.000.000	320.400.000
	256.000.000	**320.400.000**

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh[(1)]	209.942.765.352	209.942.765.352	739.351.565.686	840.779.651.172	108.514.679.866	108.514.679.866
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh[(2)]	171.865.702.075	171.865.702.075	585.306.811.133	608.026.547.729	149.145.965.479	149.145.965.479
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn[(3)]	38.201.892.436	38.201.892.436	65.051.951.185	82.309.296.935	20.944.546.686	20.944.546.686
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [(4)]	20.000.000.000	20.000.000.000	42.287.454.171	20.000.000.000	42.287.454.171	42.287.454.171
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)[(5)]	-	-	180.214.366.228	105.270.356.740	74.944.009.488	74.944.009.488
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-	4.860.000.000	4.860.000.000	-	-
- Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam[(6)]	-	-	68.220.000.000	-	68.220.000.000	68.220.000.000
	440.010.359.863	**440.010.359.863**	**1.685.292.148.403**	**1.661.245.852.576**	**464.056.655.690**	**464.056.655.690**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 17.2990269/HĐCV/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 02/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 750.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 108.514.679.866 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0172/KHDN1/17NH ngày 01 tháng 08 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 149.145.965.479 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201601598 ngày 09 tháng 12 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 20.944.546.686 đồng.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01880/HĐTD ngày 30 tháng 12 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 42.287.454.171 đồng.

(5) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 151377 với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ngày 21/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 8.200.000 USD hoặc VND tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Hiệu lực: Việc cung cấp tiện ích sẽ tùy thuộc sự xem xét của ngân hàng tại từng thời điểm, thực hiện ít nhất mỗi năm một lần;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng lần giải ngân và được chọn trong thông báo rút vốn;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 74.944.009.488 đồng.

(6) Thỏa thuận cung cấp tín dụng ngày 12/07/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
- Lãi suất cho vay: Libor 6M+0,8%;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.000.000 USD, tương đương 68.220.000.000 đồng.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	182.732.272	196.394.498
	182.732.272	**196.394.498**

Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**435.433.060.000**	**16.113.725**	**21.792.913.347**	**24.819.861.355**	-	**97.198.918.403**	**579.260.866.830**
Tăng vốn trong năm trước	43.540.270.000	(16.113.725)	(18.704.294.920)	(24.819.861.355)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	91.235.859.051	91.235.859.051
Tạm chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.302.304.710	4.302.304.710	-	(83.360.177.840)	(74.755.568.420)
Số dư cuối năm trước	**478.973.330.000**	-	**7.390.923.137**	**4.302.304.710**	-	**76.336.199.814**	**567.002.757.661**
Số dư đầu năm nay	**478.973.330.000**	-	-	**4.302.304.710**	**7.390.923.137**	**76.336.199.814**	**567.002.757.661**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	91.953.763.870	91.953.763.870
Trích quỹ đầu tư phát triển [(1)]	-	-	-	22.647.214.351	-	(22.647.214.351)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi [(1)]	-	-	-	-	-	(7.247.108.592)	(7.247.108.592)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành [(1)]	-	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chi cổ tức năm 2016 [(1)]	-	-	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Thù lao HĐQT [(1)]	-	-	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2017[(2)]	-	-	-	-	-	(33.528.133.100)	(33.528.133.100)
Số dư cuối năm nay	**478.973.330.000**	-	-	**26.949.519.061**	**7.390.923.137**	**75.713.107.841**	**589.026.880.039**

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 21/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	90.588.857.405
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,00%	22.647.214.351
Trích thù lao Hội đồng quản trị	0,24%	216.000.000
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	0,22%	200.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	7.247.108.592
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ) (*)	63,45%	57.476.799.600
Lợi nhuận chưa phân phối	3,09%	2.801.734.862

(*) Số cổ tức đã tạm ứng năm 2016 là 28.738.399.800 đồng.

(2) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết số 24/NQ-HDQT ngày 17/10/2017, tỷ lệ 7% vốn điều lệ bằng tiền mặt (số tiền 33.528.133.100 đồng).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
Các cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	100,00	**478.973.330.000**	**100,00**	**478.973.330.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	478.973.330.000	478.973.330.000
- *Vốn góp đầu năm*	*478.973.330.000*	*435.433.060.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*43.540.270.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*478.973.330.000*	*478.973.330.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	62.266.532.900	94.053.358.800
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*28.738.399.800*	*65.314.959.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	*33.528.133.100*	*28.738.399.800*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.897.333	47.897.333
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.949.519.061	4.302.304.710
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	34.340.442.198	**11.693.227.847**

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(135.579.808)	(10.391.308)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	500.000.000	350.000.000
Chi sự nghiệp	(475.265.547)	(475.188.500)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**(110.845.355)**	**(135.579.808)**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	241.339,88	9.843,35
EUR	201,37	201,32

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.392.263.952.491	2.347.200.135.578
	2.392.263.952.491	**2.347.200.135.578**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)*	**15.636.597.878**	**8.057.013.743**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.721.926.319	8.106.317.852
Hàng bán bị trả lại	1.956.046.370	550.970.950
Giảm giá hàng bán	4.680.000	119.174.823
	9.682.652.689	**8.776.463.625**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.150.367.811.550	2.110.383.945.614
	2.150.367.811.550	**2.110.383.945.614**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.442.118.154	2.419.458.425
Chiết khấu thanh toán	29.232.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.157.345.000	14.849.450.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	812.119.399	816.349.749
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	165.744.209	672.217.095
	24.606.558.762	**18.757.475.269**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.431.374.586	22.657.069.579
Chiết khấu thanh toán	29.404.800	604.244.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	805.538.322	290.513.822
Chi phí tài chính khác	3.002.967	66.675.295
	29.269.320.675	**23.618.503.029**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.304.463.041	2.315.231.286
Chi phí nhân công	6.220.352.128	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.715.432.462	49.198.839.388
Chi phí khác bằng tiền	24.676.057.716	48.426.535.817
	93.916.305.347	**99.940.606.491**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.548.091	67.023.613
Chi phí nhân công	13.782.243.021	13.805.791.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.772.429.213	1.915.964.842
Thuế, phí, lệ phí	20.477.035	388.745.212
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	3.738.151.130	(979.060.003)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.251.875.119	5.937.623.639
Chi phí khác bằng tiền	2.589.888.150	4.555.288.865
	27.266.611.759	**25.691.377.677**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	267.999.999	249.727.272
Thu nhập từ bồi thường	322.787.188	3.566.943.238
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	580.967.748	213.480.547
Thu nhập từ phí sử dụng cảng	1.383.452.549	1.304.904.420
Thu nhập từ phụ phí nghiền quặng do lỗi vận chuyển	210.177.073	-
Thu nhập từ nhập hàng thừa kiểm kê	943.658.550	5.845.000.000
Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng	1.153.296.135	542.345.596
Thu nhập từ bán lưu huỳnh thu hồi	-	886.495.586
Thu nhập từ kết chuyển công nợ không phải trả	-	592.012.914
Thu nhập từ tiền hoàn thuế nhập khẩu	-	847.884.800
Thu nhập khác	949.452.475	124.975.702
	5.811.791.717	**14.173.770.075**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của bán lưu huỳnh thu hồi	-	38.910.000
Chi phí nộp phạt hành chính	5.220.024	204.718.705
Chi phí thu gom phế liệu	198.720.000	-
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	421.000.000	237.316.550
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	-	161.603.530
Chi phí khác	400.487.332	149
	1.025.427.356	**642.548.934**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111.154.173.594	111.077.935.552
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*4.275.163.233*	*7.839.822.798*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(22.630.845.563)*	*(14.849.450.000)*
Thu nhập tính thuế TNDN	92.798.491.264	104.068.308.350
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**18.559.698.253**	**20.904.411.628**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	432.364.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	7.457.183.466	12.445.503.659
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(25.685.714.658)	(26.325.096.807)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**331.167.061**	**7.457.183.466**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	853.988.642	1.494.700.113
	853.988.642	**1.494.700.113**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	640.711.471	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.494.700.113)
	640.711.471	**(1.494.700.113)**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	91.953.763.870	91.235.859.051
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	91.953.763.870	91.235.859.051
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.920**	**1.905**

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày lập Báo cáo tài chính hàng năm. Việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.591.574.853.258	1.844.776.135.633
Chi phí nhân công	99.851.429.363	109.897.998.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.958.274.632	22.702.913.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.386.610.624	48.707.671.805
Chi phí khác bằng tiền	66.586.706.444	90.872.794.239
	1.951.357.874.321	**2.116.957.513.236**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.120.566.426	-	108.333.795.180	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.221.955.004	(26.422.762.465)	445.455.020.460	(22.684.611.335)
Các khoản cho vay	70.000.000.000	-	-	-
	442.342.521.430	**(26.422.762.465)**	**553.788.815.640**	**(22.684.611.335)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	464.056.655.690	440.010.359.863
Phải trả người bán, phải trả khác	144.623.048.423	105.094.363.497
Chi phí phải trả	8.299.676.535	13.467.321.599
	616.979.380.648	**558.572.044.959**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.120.566.426	-	-	79.120.566.426
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.789.192.539	10.000.000	-	266.799.192.539
Các khoản cho vay	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
	415.909.758.965	**10.000.000**	**-**	**415.919.758.965**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.333.795.180	-	-	108.333.795.180
Phải thu khách hàng, phải thu khác	422.695.668.125	74.741.000	-	422.770.409.125
	531.029.463.305	**74.741.000**	**-**	**531.104.204.305**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	464.056.655.690	-	-	464.056.655.690
Phải trả người bán, phải trả khác	144.367.048.423	256.000.000	-	144.623.048.423
Chi phí phải trả	8.299.676.535	-	-	8.299.676.535
	616.723.380.648	**256.000.000**	-	**616.979.380.648**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	440.010.359.863	-	-	440.010.359.863
Phải trả người bán, phải trả khác	104.773.963.497	320.400.000	-	105.094.363.497
Chi phí phải trả	13.467.321.599	-	-	13.467.321.599
	558.251.644.959	**320.400.000**	-	**558.572.044.959**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.685.241.148.403	1.152.101.683.174

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.661.245.852.576	1.213.779.666.079

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty chỉ có doanh thu từ hoạt động kinh doanh phân bón và toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		**15.636.597.878**	**8.057.013.743**
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	-	5.358.873.623
- Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	10.034.000.000	-
- Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	4.674.506.760	-
- Công ty CP Pin ắc quy Vĩnh Phú	Cùng Công ty mẹ	3.719.500	-
- Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	924.371.618	2.698.140.120
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**348.770.022.650**	**163.737.454.202**
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	100.295.732.751	77.659.413.354
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	42.400.393.000	24.169.372.545
- Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	25.749.942.000	-
- Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	604.200.000
- Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	15.354.141.088
- Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	82.709.542.461	1.235.137.500
- Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	97.058.602.800	43.825.445.000
- Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ	39.625.000	115.693.600
- Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	352.800.000	727.650.000
- Công ty CP Bột giặt Net	Cùng Công ty mẹ	68.948.638	35.051.115
- Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp ắc quy Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	26.622.000	-
- Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi Nhánh Công ty CP	Cùng Công ty mẹ	67.814.000	-
- Công ty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ	-	11.350.000
Chia cổ tức		**40.506.456.900**	**61.184.578.800**
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	40.506.456.900	61.184.578.800
Nhận cổ tức được chia		**15.157.345.000**	**14.849.450.000**
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	15.157.345.000	14.849.450.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**1.410.039.948**	**963.485.820**
- Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA	Công ty liên kết	1.410.039.948	963.485.820
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**34.751.545.000**	**73.355.955**
- Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	Cùng Công ty mẹ	66.000.000	-
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	47.987.000	-
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ	-	50.000.000
- Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	11.025.058.000	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	23.612.500.000	23.355.955

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		**31.038.644.762**	**24.706.618.545**
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	31.007.987.500	24.706.618.545
- Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi Nhánh Công ty CP	Cùng Công ty mẹ	5.512.100	-
- Công ty CP Bột giặt NET - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	2.476.802	-
- Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	22.668.360	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	589.757.899	564.332.007
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và người quản lý khác	2.590.706.158	2.900.034.702
	3.180.464.057	**3.464.366.709**

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 căn cứ theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 01/09/2017. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	443.038.442.608	442.970.900.408	67.542.200
Hàng tồn kho	141	391.950.686.388	391.041.211.026	909.475.362
Tài sản cố định hữu hình	221	52.803.059.411	50.960.952.680	1.842.106.731
- *Nguyên giá*	*222*	*415.015.549.060*	*412.902.227.201*	*2.113.321.859*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*	*(362.212.489.649)*	*(361.941.274.521)*	*(271.215.128)*
Chi phí trả trước dài hạn	261	12.309.592.778	13.893.675.911	(1.584.083.133)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.986.213.076	10.358.173.562	628.039.514
Phải trả ngắn hạn khác	319	8.718.275.047	8.758.275.047	(40.000.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	7.390.923.137	(7.390.923.137)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	7.390.923.137	-	7.390.923.137
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	76.336.199.814	75.689.198.168	647.001.646
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*	*62.497.459.251*	*61.850.457.605*	*647.001.646*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.347.200.135.578	2.347.138.733.578	61.402.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.338.423.671.953	2.338.362.269.953	61.402.000
Giá vốn hàng bán	11	2.110.383.945.614	2.105.099.885.889	5.284.059.725

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)				
Chi phí bán hàng	24	99.940.606.491	100.200.453.721	(259.847.230)
Thu nhập khác	31	14.173.770.075	8.288.770.075	5.885.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21.336.776.614	21.061.588.755	275.187.859
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	91.235.859.051	90.588.857.405	647.001.646
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	111.077.935.552	110.155.746.047	922.189.505
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	22.974.128.633	22.702.913.505	271.215.128
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	137.539.220.969	136.345.816.336	1.193.404.633
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(130.940.052.843)	(130.872.510.643)	(67.542.200)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	370.815.477.708	371.724.953.070	(909.475.362)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(104.222.166.156)	(104.535.017.811)	312.851.655
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.621.448.591)	(5.205.531.724)	1.584.083.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	210.529.519.477	208.416.197.618	2.113.321.859
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.494.281.392)	(6.380.959.533)	(2.113.321.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.990.743.194	11.104.065.053	(2.113.321.859)

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Phùng Quang Hiệp